

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐẾN 10/10/2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4
	TỔNG CỘNG (A+B)	4.402.775	4.269.500	133.275	2.925.933	2.915.421	10.512	66,45	68,28
A	TỈNH QUẢN LÝ	2.324.594	2.324.594	0	1.385.770	1.385.770	0	59,60	59,61
1	Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	162.500	162.500	0	107.214	107.214	0	65,98	65,98
	<i>Thực hiện dự án</i>	162.500	162.500	0	107.214	107.214	0	65,98	65,98
1.1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm cỏ Đông (giai đoạn 1)	162.500	162.500		107.214	107.214		65,98	65,98
2	Sở Tài nguyên & Môi trường	28.590	28.590	0	2.002	2.002	0	7,00	7,00
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	30	30	0	1	1	0	2,49	2,49
2.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30	0	1	1		2,49	2,49
	<i>Thực hiện dự án</i>	28.560	28.560	0	2.001	2.001	0	7,01	7,01
2.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	25.660	25.660		250	250		0,97	0,97
2.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	2.900	2.900		1.751	1.751		60,38	60,38
3	Sở Thông tin và Truyền thông	42.800	42.800	0	32.386	32.386	0	75,67	75,67
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	300	300		0	0	0	0,00	0,00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	150	150		0	0		0,00	0,00
3.2	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse)	150	150		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	42.500	42.500	0	32.386	32.386	0	76,20	76,20
3.3	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và Trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	500	500		408	408		81,68	81,68
3.4	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	15.000	15.000		14.800	14.800		98,67	98,67
3.5	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	17.200	17.200		16.762	16.762		97,46	97,46
3.6	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	9.800	9.800		416	416		4,24	4,24
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.800	5.800	0	5.042	5.042	0	86,93	86,93
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.800	5.800	0	5.042	5.042	0	86,93	86,93
4.1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	5.800	5.800		5.042	5.042		86,93	86,93
5	Sở Y tế	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00	0,00
5.1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	5.000	5.000		0	0		0,00	0,00
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.500	23.500	0	5.030	5.030	0	21,40	21,40

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
	Thực hiện dự án	23.500	23.500	0	5.030	5.030	0	21,40	21,40
6.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	23.500	23.500		5.030	5.030		21,40	21,40
7	Sở Nội vụ	10.000	10.000	0	316	316	0	3,16	3,16
	Thực hiện dự án	10.000	10.000	0	316	316	0	3,16	3,16
7.1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	10.000	10.000		316	316		3,16	3,16
8	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	29.726	29.726	0	27.690	27.690	0	93,15	93,15
	Chuẩn bị đầu tư	100	100	0	0	0	0	0,00	0,00
8.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	100	100		0	0		0,00	0,00
	Thực hiện dự án	29.626	29.626	0	27.690	27.690	0	93,47	93,47
8.2	Đường ĐT.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	15.000	15.000		14.064	14.064		93,76	93,76
8.3	Đầu tư các dự án thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc bài	1.000	1.000		0	0		0,00	0,00
8.4	Đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (giai đoạn 1)	13.626	13.626		13.626	13.626		100,00	100,00
9	BQLDA ĐTXD Giao thông	995.168	995.168	0	661.548	661.548	0	66,48	66,48
	Chuẩn bị đầu tư	1.000	1.000	0	0	0	0	0,00	0,00
9.1	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT 784)	1.000	1.000		0	0		0,00	0,00
9.2	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	0	0		0	0		0,00	0,00
9.3	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	0	0		0	0		0,00	0,00
	Thực hiện dự án	994.168	994.168	0	661.548	661.548	0	66,54	66,54
9.4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	94.200	94.200		6.918	6.918		7,34	7,34
9.5	Đường Đất Sét -Bến Cùi	25.000	25.000		618	618		2,47	2,47
9.6	Cầu An Hòa	24.300	24.300		1.274	1.274		5,24	5,24
9.7	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,00	100,00
9.8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	20.000	20.000		12.429	12.429		62,15	62,15
9.9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	85.000	85.000	0	17.091	17.091	0	20,11	20,11
9.10	Nâng cấp mở rộng ĐT.795	118.046	118.046		88.934	88.934		75,34	75,34
9.11	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	575.300	575.300		515.000	515.000		89,52	89,52
9.12	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	20.000	20.000		4.763	4.763		23,82	23,82
9.13	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	18.000	18.000		199	199		1,10	1,10

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
9.14	Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 - Ngã tư Tân Hưng	8.721	8.721		8.721	8.721		100,00	100,00
9.15	Đường ĐT 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vương - Cổng số 3 (ĐT.781)	601	601		601	601		99,96	99,96
10	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	79.122	79.122	0	69.220	69.220	0	87,49	87,49
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	4.770	4.770	0	2.615	2.615	0	54,82	54,82
10.1	Nạo vét rạch Gò Suối	280	280		0	0		0,00	0,00
10.2	Trạm bơm Tân Long	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
10.3	Nạo vét kênh địa xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bão	550	550		435	435		79,05	79,05
10.4	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	50	50		0	0		0,00	0,00
10.5	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV & PTR	230	230		180	180		78,26	78,26
10.6	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây giống	100	100		0	0		0,00	0,00
10.7	Kênh tiêu suối Nước Đục	630	630		0	0		0,00	0,00
10.8	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thanh Lợi, Thanh Bình, Tân Biên	480	480		0	0		0,00	0,00
10.9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	200	200		0	0		0,00	0,00
10.10	Hạ tầng đô thị thích ứng biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	250	250		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	74.352	74.352	0	66.605	66.605	0	89,58	89,58
10.10	Kênh tiêu T12 - 17	26.000	26.000		23.118	23.118		88,92	88,92
10.11	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	1.550	1.550		1.550	1.550		100,00	100,00
10.12	Làm mới Cổng tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	4.700	4.700		4.528	4.528		96,34	96,34
10.13	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	1.000	1.000		135	135		13,47	13,47
10.14	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	4.500	4.500		3.400	3.400		75,56	75,56
10.15	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệp	2.000	2.000		1.381	1.381		69,07	69,07
10.16	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	2.000	2.000		1.511	1.511		75,56	75,56
10.17	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
10.18	Kênh tiêu Tân Hiệp	4.200	4.200		3.537	3.537		84,21	84,21
10.19	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	2.300	2.300		1.996	1.996		86,78	86,78
10.20	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00	100,00
10.21	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
10.22	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,00	100,00
10.23	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
10.24	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1.700	1.700		1.641	1.641		96,54	96,54
10.25	Sửa chữa đê, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	700	700		505	505		72,12	72,12
10.26	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	600	600		529	529		88,22	88,22
10.27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1.500	1.500		1.500	1.500		100,00	100,00
10.28	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	5.000	5.000		4.998	4.998		99,96	99,96
10.29	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	1.500	1.500		1.174	1.174		78,30	78,30
10.30	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Hạt Kiểm lâm liên huyện Châu Thành - Bến Cầu	102	102		101	101		99,45	99,45
11	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	214.614	214.614	0	130.922	130.922	0	61,00	61,00
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.710	2.710	0	200	200	0	7,38	7,38
11.1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	200	200		0	0		0,00	0,00
11.2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	200	200		0	0		0,00	0,00
11.3	Trường THPT Nguyễn Huệ	100	100		0	0		0,00	0,00
11.4	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GĐ2)	200	200		0	0		0,00	0,00
11.5	Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh	100	100		0	0		0,00	0,00
11.6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	1.010	1.010		0	0		0,00	0,00
11.7	Trường THPT Lương Thế Vinh	100	100		0	0		0,00	0,00
11.8	TRường THPT Lê Hồng Phong	100	100		0	0		0,00	0,00
11.9	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	100	100		0	0		0,00	0,00
11.10	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	100	100		0	0		0,00	0,00
11.11	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	100	100		0	0		0,00	0,00
11.12	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00	0,00
11.13	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00	0,00
11.14	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	100	100		100	100		100,00	100,00
11.15	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	100	100		100	100		100,00	100,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	211.904	211.904	0	130.722	130.722	0	61,69	61,69
11.16	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.509	1.509		1.508	1.508		99,95	99,95
11.17	Trường THPT Tân Châu	6.700	6.700		6.617	6.617		98,76	98,76
11.18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
11.19	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
11.20	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	12.000	12.000		4.503	4.503		37,52	37,52
11.21	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	23.000	23.000		7.107	7.107		30,90	30,90
11.22	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	6.000	6.000		5.974	5.974		99,57	99,57
11.23	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.700	3.700		3.700	3.700		100,00	100,00
11.24	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	60.000	60.000		22.822	22.822		38,04	38,04
11.25	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	20.000	20.000		15.024	15.024		75,12	75,12
11.26	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	890	890		889	889		99,89	99,89
11.27	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	215	215		213	213		99,20	99,20
11.28	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00
11.29	Cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	2.900	2.900		2.900	2.900		100,00	100,00
11.30	Trường THPT Tân Hưng	2.800	2.800		1.880	1.880		67,14	67,14
11.31	Trường THPT Trần Phú	9.000	9.000		5.531	5.531		61,45	61,45
11.32	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	10.000	10.000		9.018	9.018		90,18	90,18
11.33	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
11.34	Trường THPT Tân Đông	4.100	4.100		4.031	4.031		98,33	98,33
11.35	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	5.800	5.800		5.018	5.018		86,53	86,53
11.36	Trường Trung học phổ thông Trần Đại Nghĩa	2.014	2.014		2.014	2.014		99,98	99,98
11.37	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	2.506	2.506		2.505	2.505		99,98	99,98
11.38	Trường Khuyết tật Tây Ninh	6.800	6.800		5.991	5.991		88,10	88,10
11.39	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	3.000	3.000		969	969		32,30	32,30
11.40	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	1.392	1.392		1.392	1.392		99,98	99,98
11.41	Trường THPT Tây Ninh	224	224		224	224		99,85	99,85
11.42	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	466	466		466	466		99,94	99,94
11.43	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	4.000	4.000		3.758	3.758		93,95	93,95
11.44	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh Tây Ninh	4.000	4.000		3.803	3.803		95,07	95,07
11.45	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	2.600	2.600		2.212	2.212		85,09	85,09
11.46	Kho lưu trữ chuyên dụng	188	188		188	188		99,79	99,79
11.47	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	161	161		160	160		99,49	99,49

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
11.48	Chống ngập điểm số 2 tại khu dân cư khu phố 5, phường 3	123	123		122	122		99,27	99,27
11.49	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	6.095	6.095		465	465		7,63	7,63
11.50	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	235	235		235	235		99,96	99,96
11.51	Bệnh viện dã chiến số 06 tại Khu Công nghiệp Phước Đông	1.535	1.535		1.535	1.535		99,97	99,97
11.52	Bệnh viện dã chiến số 01 tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công	346	346		346	346		99,99	99,99
11.53	Mở rộng Bệnh viện dã chiến số 01 tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công	357	357		356	356		99,77	99,77
11.54	Khu vệ sinh cho đội ngũ Y - Bác sĩ thuộc Bệnh viện dã chiến số 03 tại Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	62	62		62	62		99,59	99,59
11.55	Bệnh viện phục hồi chức năng	1.186	1.186		1.185	1.185		99,92	99,92
12	Ban QLDA GMS	106.573	106.573	0	61.852	61.852	0	58,04	58,04
	<i>Thực hiện dự án</i>	106.573	106.573	0	61.852	61.852	0	58,04	58,04
12.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	106.573	106.573		61.852	61.852		58,04	58,04
13	Công an tỉnh	32.300	32.300	0	9.659	9.659	0	29,90	29,90
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	600	600	0	0	0	0	0,00	0,00
13.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	300	300		0	0		0,00	0,00
13.2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	300	300		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	31.700	31.700	0	9.659	9.659	0	30,47	30,47
13.3	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	0	0		0	0		0,00	0,00
13.4	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	17.500	17.500		5.051	5.051		28,86	28,86
13.5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	7.500	7.500		2.832	2.832		37,76	37,76
13.6	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	2.700	2.700		1.341	1.341		49,65	49,65
13.7	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	800	800		436	436		54,47	54,47
13.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	3.200	3.200		0	0		0,00	0,00
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	13.368	13.368	0	10.138	10.138	0	75,83	75,83
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.595	2.595	0	2.264	2.264	0	87,25	87,25
14.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	1.448	1.448		1.448	1.448		100,03	100,03
14.2	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng tham mưu	485	485		275	275		56,66	56,66
14.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	43	43		44	44		101,33	101,33
14.4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	57	57		57	57		100,65	100,65
14.5	Xây dựng Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	562	562		440	440		78,29	78,29

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
	Thực hiện dự án	10.773	10.773	0	7.873	7.873	0	73,08	73,08
14.6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	1.530	1.530		1.216	1.216		79,47	79,47
14.7	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	1.532	1.532		1.213	1.213		79,16	79,16
14.8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	1.537	1.537		1.222	1.222		79,48	79,48
14.9	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	633	633		633	633		100,03	100,03
14.10	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	3.469	3.469		1.951	1.951		56,23	56,23
14.11	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	2.010	2.010		1.578	1.578		78,51	78,51
14.12	Nâng cấp sân nền gạch Terrazzo, sơn P, chống thấm, mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 40/Châu Thành	62	62		61	61		99,11	99,11
15	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	90.300	90.300	0	55.321	55.321	0	61,26	61,26
	Thực hiện dự án	90.300	90.300	0	55.321	55.321	0	61,26	61,26
15.1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	26.300	26.300		9.671	9.671		36,77	36,77
15.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	14.000	14.000		200	200		1,43	1,43
15.3	Đường vào Đồn Biên phòng Suối Lam	50.000	50.000		45.450	45.450		90,90	90,90
16	Chi cục Kiểm lâm	1.800	1.800	0	1.730	1.730	0	96,09	96,09
	Thực hiện dự án	1.800	1.800	0	1.730	1.730	0	96,09	96,09
16.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1.800	1.800		1.730	1.730		96,09	96,09
17	Văn phòng UBND tỉnh	1.600	1.600	0	1.043	1.043	0	65,18	65,18
	Chuẩn bị đầu tư	100	100	0	100	100	0	100,00	100,00
17.1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	100	100		100	100		100,00	100,00
	Thực hiện dự án	1.500	1.500	0	943	943	0	62,86	62,86
17.2	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1.500	1.500		943	943		62,86	62,86
18	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	10.000	10.000	0	0	0	0	0,00	0,00
	Thực hiện dự án	10.000	10.000	0	0	0	0	0,00	0,00
18.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	10.000	10.000		0	0		0,00	0,00
19	UBND Thành phố	51.530	51.530	0	13.391	13.391	0	25,99	25,99
	Thực hiện dự án	51.530	51.530	0	13.391	13.391	0	25,99	25,99
19.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	51.530	51.530		13.391	13.391		25,99	25,99
20	UBND huyện Tân Biên	5.000	5.000	0	1.642	1.642	0	32,85	32,85
	Thực hiện dự án	5.000	5.000	0	1.642	1.642	0	32,85	32,85
20.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	5.000	5.000		1.642	1.642		32,85	32,85

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
21	BQL DABTXD Thành phố Tây Ninh	35.532	35.532	0	34.407	34.407	0	96,83	96,83
	<i>Thực hiện dự án</i>	35.532	35.532	0	34.407	34.407	0	96,83	96,83
21.1	Nâng cấp, mở rộng Đường Huỳnh Tấn Phát	35.500	35.500		34.375	34.375		96,83	96,83
21.2	Đình Hiệp Ninh	32	32		32	32		99,92	99,92
22	BQL DABTXD huyện Châu Thành	35.570	35.570	0	28.587	28.587	0	80,37	80,37
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	170	170	0	170	170	0	100,00	100,00
22.1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	170	170		170	170		100,00	100,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	35.400	35.400	0	28.417	28.417	0	80,27	80,27
22.2	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	2.900	2.900		2.797	2.797		96,46	96,46
22.3	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	6.500	6.500		5.289	5.289		81,37	81,37
22.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	22.700	22.700		18.894	18.894		83,23	83,23
22.5	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	3.300	3.300		1.436	1.436		43,52	43,52
23	BQL DABTXD huyện Tân Châu	13.000	13.000	0	8.887	8.887	0	68,36	68,36
	<i>Thực hiện dự án</i>	13.000	13.000	0	8.887	8.887	0	68,36	68,36
23.1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	13.000	13.000		8.887	8.887		68,36	68,36
24	BQL DABTXD huyện Dương Minh Châu	16.720	16.720	0	1.152	1.152	0	6,89	6,89
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	720	720	0	524	524	0	72,74	72,74
24.1	Hệ thống thu gom nước thải và via hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	720	720		524	524		72,74	72,74
	<i>Thực hiện dự án</i>	16.000	16.000	0	628	628	0	3,92	3,92
24.2	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	6.000	6.000		628	628		10,47	10,47
24.3	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	10.000	10.000		0	0		0,00	0,00
25	BQL DABTXD huyện Gò Dầu	35.000	35.000	0	18.122	18.122	0	51,78	51,78
	<i>Thực hiện dự án</i>	35.000	35.000	0	18.122	18.122	0	51,78	51,78
25.1	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	18.000	18.000		17.977	17.977		99,87	99,87
25.2	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nót, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	17.000	17.000		145	145		0,85	0,85
26	BQL DABTXD Thị xã Trảng Bàng	17.100	17.100	0	10.713	10.713	0	62,65	62,65
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.800	2.800	0	1.283	1.283	0	45,83	45,83
26.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000m3/ngày đêm - giai đoạn 2	2.687	2.687		1.171	1.171		43,57	43,57
26.2	Dự án chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng giai đoạn 1	113	113		112	112		99,54	99,54
	<i>Thực hiện dự án</i>	14.300	14.300	0	9.429	9.429	0	65,94	65,94
26.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	14.300	14.300		9.429	9.429		65,94	65,94
27	BQL DABTXD huyện Bến Cầu	969	969	0	949	949	0	97,97	97,97

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
	Thực hiện dự án	969	969	0	949	949	0	97,97	97,97
27.1	Thành Bảo Long Giang	969	969		949	949		97,97	97,97
28	BQL DABTXD Thị xã Hòa Thành	31.794	31.794	0	22.896	22.896	0	72,01	72,01
	Chuẩn bị đầu tư	2.290	2.290	0	275	275	0	12,03	12,03
28.1	Hệ thống thoát nước và via hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	100	100		100	100		100,00	100,00
28.2	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (từ đường Thương Thái Thanh đến QL22B)	2.190	2.190		175	175		8,01	8,01
	Thực hiện dự án	29.504	29.504	0	22.621	22.621	0	76,67	76,67
28.3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	12.500	12.500		6.380	6.380		51,04	51,04
28.4	Hệ thống thoát nước và via hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	14.500	14.500		13.748	13.748		94,81	94,81
28.5	Trường mẫu giáo Trường Hòa	1.236	1.236		1.224	1.224		99,06	99,06
28.6	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Hòa Thành	1.268	1.268		1.268	1.268		100,00	100,00
29	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00	0,00
	Thực hiện dự án	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00	0,00
29.1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213		0	0		0,00	0,00
30	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	628	628	0	0	0	0	0,00	0,00
	Chuẩn bị đầu tư	110	110	0	0	0	0	0,00	0,00
30.1	Lắp đặt trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	110	110		0	0		0,00	0,00
	Thực hiện dự án	518	518	0	0	0	0	0,00	0,00
30.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	304	304		0	0		0,00	0,00
30.3	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng VH-LS Chàng Riệc	214	214		0	0		0,00	0,00
31	UBND huyện Dương Minh Châu	950	950	0	0	0	0	0,00	0,00
	Thực hiện dự án	950	950	0	0	0	0	0,00	0,00
31.1	Dự án di dời dân 04 ấp đảo lòng hồ Dầu Tiếng	950	950		0	0		0,00	0,00
32	Văn phòng Đoàn DBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	4	4	0	4	4	0	98,75	98,75
	Thực hiện dự án	4	4	0	4	4	0	98,75	98,75
32.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2011-2026	4	4		4	4		98,75	98,75
33	Hội Chữ Thập đỏ	9	9	0	8	8	0	92,13	92,13
	Thực hiện dự án	9	9	0	8	8	0	92,13	92,13
33.1	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam - tỉnh Tây Ninh	9	9		8	8		92,13	92,13
34	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	209	209	0	209	209	0	99,79	99,79
	Thực hiện dự án	209	209	0	209	209	0	99,79	99,79

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
34.1	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	209	209		209	209		99,79	99,79
35	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.011	1.011	0	0	0	0	0,00	0,00
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.011	1.011	0	0	0	0	0,00	0,00
35.1	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	1.011	1.011		0	0		0,00	0,00
36	UBND huyện Gò Dầu	2.052	2.052	0	0	0	0	0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.052	2.052	0	0	0	0	0,00	0,00
36.1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	2.052	2.052		0	0		0,00	0,00
37	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	333	333	0	332	332	0	99,78	99,78
	<i>Thực hiện dự án</i>	333	333	0	332	332	0	99,78	99,78
37.1	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	333	333		332	332		99,78	99,78
38	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	192.620	192.620		63.360	63.360		32,89	32,89
38.1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000		0	0		0,00	0,00
38.2	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất	105.120	105.120		0	0		0,00	0,00
38.3	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00	100,00
38.4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00	100,00
38.5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	5.000	5.000		0	0		0,00	0,00
38.6	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000		0	0		0,00	0,00
38.7	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000		0	0		0,00	0,00
38.8	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500	7.500		3.360	3.360		44,80	44,80
39	Chưa phân khai	29.589	29.589	0	0	0	0	0,00	0,00
	<i>Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</i>	29.589	29.589	0	0			0,00	0,00
	<i>Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện</i>	29.589	29.589		0			0,00	0,00
B	HUYỆN QUẢN LÝ	2.078.181	1.944.906	133.275	1.540.163	1.529.651	10.512	74,11	78,65
1	Huyện Tân Biên	249.330	249.330	0	200.211	200.211	0	80,30	80,30
1.1	Ngân sách cấp Huyện	40.690	40.690		45.756	45.756		112,45	112,45
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	140.020	140.020		99.532	99.532		71,08	71,08
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	400	400		400	400		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
1.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	5.940	5.940		0	0		0,00	0,00
1.5	NSTW hỗ trợ	50.000	50.000		49.472	49.472		98,94	98,94
1.6	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		5.051	5.051		41,13	41,13
2	Huyện Tân Châu	198.927	198.470	457	134.901	134.873	29	67,81	67,96
2.1	Ngân sách cấp Huyện	59.120	59.120		35.484	35.484		60,02	60,02
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	118.570	118.570		88.035	88.035		74,25	74,25
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00	100,00
2.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.000	8.000		6.587	6.587		82,34	82,34
2.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		4.267	4.267		34,75	34,75
2.6	Vốn tăng thu, kết dư	29		29	29		29	99,53	0,00
2.6	Vốn bổ sung khác trong năm	429		429	0		0	0,00	0,00
3	Huyện Châu Thành	278.916	278.916	0	211.540	211.540	0	75,84	75,84
3.1	Ngân sách cấp Huyện	36.280	36.280		17.851	17.851		49,20	49,20
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	214.250	214.250		167.853	167.853		78,34	78,34
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		300	300		100,00	100,00
3.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	6.600	6.600		6.600	6.600		100,00	100,00
3.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	21.486	21.486		18.935	18.935		88,13	88,13
4	Huyện Dương Minh Châu	223.697	190.085	33.612	128.936	119.967	8.969	57,64	63,11
4.1	Ngân sách cấp Huyện	45.040	45.040		23.703	23.703		52,63	52,63
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000		86.264	86.264		69,01	69,01
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		1.000	1.000		333,33	333,33
4.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	9.000	9.000		9.000	9.000		100,00	100,00
4.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	10.745	10.745		0	0	0	0,00	0,00
4.6	Vốn tăng thu, kết dư	21.728		21.728	2.025		2.025	9,32	0,00
4.7	Vốn bổ sung khác trong năm	11.884		11.884	6.943		6.943	58,43	0,00
5	Huyện Bến Cầu	213.921	213.921	0	213.572	213.572	0	99,84	99,84
5.1	Ngân sách cấp Huyện	23.510	23.510		50.732	50.732		215,79	215,79
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	173.931	173.931		153.872	153.872		88,47	88,47
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	200	200		200	200		100,00	100,00
5.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00	100,00
5.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		4.769	4.769		38,83	38,83
6	Huyện Gò Dầu	216.810	216.810	0	161.010	161.010	0	74,26	74,26
6.1	Ngân sách cấp Huyện	64.580	64.580		36.723	36.723		56,87	56,87
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	126.850	126.850		110.887	110.887		87,42	87,42
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		600	600		200,00	200,00
6.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	12.800	12.800		12.800	12.800		100,00	100,00
6.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		0	0		0,00	0,00
7	Huyện Trảng Bàng	149.875	149.875	0	124.791	124.791	0	83,26	83,26
7.1	Ngân sách cấp Huyện	49.390	49.390		41.614	41.614		84,26	84,26
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	81.100	81.100		70.421	70.421		86,83	86,83
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		1.500	1.500		300,00	300,00
7.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.140	8.140		5.699	5.699		70,01	70,01
7.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	10.745	10.745		5.557	5.557		51,71	51,71
8	Huyện Hòa Thành	181.014	181.014	0	165.541	165.541	0	91,45	91,45
8.1	Ngân sách cấp Huyện	67.910	67.910		75.586	75.586		111,30	111,30

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/10/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	95.000	95.000		72.468	72.468		76,28	76,28
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00	100,00
8.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	13.000	13.000		13.000	13.000		100,00	100,00
8.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	4.604	4.604		3.987	3.987		86,59	86,59
9	Thành phố Tây Ninh	365.690	266.485	99.205	199.662	198.147	1.515	54,60	74,36
9.1	Ngân sách cấp Huyện	138.880	138.880		85.963	85.963		61,90	61,90
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	98.605	98.605		83.184	83.184		84,36	84,36
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00	100,00
9.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25.000	25.000		25.000	25.000		100,00	100,00
9.5	Vốn kéo dài	0			0			0,00	0,00
9.6	Vốn tăng thu, kết dư	99.205		99.205	1.515		1.515	1,53	0,00